

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Trần Thanh Phương

2. Hoài Đức Huệ

Thư ký phiên tòa: Chị Quân Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 704/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 792/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai

2. *Bị đơn:* Anh Trần Minh T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2021, Bản tự khai ngày 10/3/2022, Biên bản hòa giải ngày 27/7/2022 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Chị chung sống và đăng ký kết hôn với anh Trần Minh T vào năm 2017, trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 17/3/2017.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 06/2021 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không có trách nhiệm với gia đình và không chung thủy dẫn đến gây gổ, cãi vã. Năm 2019 chị T có nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T nhưng đã rút đơn để anh T có cơ hội sửa chữa lỗi lầm và vợ chồng đoàn tụ với nhau; do đó ngày 22/8/2019 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án số 150/2019/QĐST-HNGĐ. Tuy nhiên, đến tháng 06/2021 mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên chị T đã nộp đơn xin ly hôn và cương quyết xin ly hôn với anh T.

- Con chung: Anh T, chị T có 01 con chung tên là Trần Nguyễn K Vy, sinh ngày 08/3/2018. Nếu ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vy và anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng 3.000.000 (ba triệu) đồng/ tháng.

- Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Theo bản tự khai của anh T ngày 22/7/2022 và biên bản hòa giải ngày 27/7/2022, anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn ngày 17/3/2017 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 13. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 06/2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do anh T không có trách nhiệm, còn ham chơi chưa biết lo cho gia đình. Tuy nhiên anh T vẫn muốn được sửa chữa và đoàn tụ với chị T. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý.

- Về con chung: Anh T, chị T có 01 con chung là Trần Nguyễn K Vy, sinh ngày 08/3/2018. Nếu ly hôn, chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vy và anh T tự nguyện cấp dưỡng số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng/ tháng.

- Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang viện kiểm sát đúng quy định. Tuy nhiên vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 BLTTDS 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Tại phiên tòa nguyên đơn chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử

căn cứ Điều 227, 228 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị T và anh T yêu thương và chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai vào năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến tháng 6 năm 2021 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T không có trách nhiệm với gia đình, không chung thủy. Chị đã cho anh cơ hội để sửa sai nhưng anh không thay đổi, mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nay hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Do chị T và anh T kết hôn vào năm 2017, khi kết hôn anh chị có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8, 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nhận thấy, hiện nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân anh T không có trách nhiệm với gia đình, sống không chung thủy, chị T đã cho anh cơ hội để sửa sai nhưng anh T không thay đổi. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng chị T vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T vì không còn tình cảm với anh T nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị T, đề nghị Tòa án cho chị T và anh T ly hôn.

+ Về con chung: Chị T, anh T có 01 con chung là Trần Nguyễn K Vy, sinh ngày 08/3/2018. Chị T yêu cầu Tòa án giao cháu Vy cho chị nuôi dưỡng, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng.

Xét thấy: cháu Vy còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ là chị T, căn cứ vào Điều 58 chấp nhận yêu cầu của chị T, đề nghị Tòa án giao cháu Vy cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng.

Căn cứ vào các Điều 21, 262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 8, 9, 56, 58 Luật HNGĐ năm 2014:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

- Về con chung: Giao cháu Vy cho chị T nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy T phải nộp án phí theo quy định tại Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thảo luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Trần Minh T đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Chị Nguyễn Thị Thùy T xin ly hôn với anh Trần Minh T. Anh T hiện cư trú tại ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thùy T, bị đơn là anh Trần Minh T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thùy T chung sống và đăng ký kết hôn với anh Trần Minh T vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 17/03/2017) nên căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay chị T xin ly hôn với anh T vì vợ chồng hết tình cảm, không còn khả năng hòa giải đoàn tụ.

Căn cứ vào các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 27/7/2022, biên bản xác minh ngày 14/7/2022 xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T còn ham chơi, không có trách nhiệm với gia đình dẫn đến vợ chồng gây gổ, cãi vã. Chị T đã nhiều lần cho anh T cơ hội sửa chữa nhưng anh T vẫn không thay đổi, chưa biết chăm lo cho gia đình. Đến tháng 06/2021 mâu thuẫn trở nên trầm trọng nên chị T đã nộp đơn xin ly hôn, từ thời điểm đó chị và anh T sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh T đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T là phù hợp pháp luật.

[4]. Về con chung: Theo lời khai chị T, anh T và biên bản xác minh thì anh chị có 01 con chung là Trần Nguyễn K Vy - sinh ngày 08/3/2018. Ly hôn, anh chị thỏa thuận, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vy và anh T tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000 (ba triệu) đồng/ tháng. Xét thấy cháu Vy là con gái cần được sự chăm sóc của người mẹ nên cần giao con chung cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

[5]. Tài sản chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6]. Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí HNGĐ theo quy định.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T về việc “*Tranh chấp ly hôn*” đối với bị đơn anh Trần Minh T.

1. Xử: Cho chị Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với anh Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn K Vy - sinh ngày 08/3/2018 cho chị Nguyễn Thị Thùy T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng nuôi cháu Trần Nguyễn K Vy với số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) /tháng, kể từ tháng 9/2022 đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Thùy T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007207 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai sang thi hành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã Phước An;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Tiến Nghĩa